TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 13-6-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quân.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Bùi Kim Anh
2. Bà Huỳnh Thị Bích Phi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Xuân Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2019 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đắc H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn K, xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1976. Nơi ĐKHKTT: Thôn M, xã A, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ nơi ở: Thôn K, xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- Chi nhánh huyện P; Địa chỉ: Thị trấn T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Do bà Đoàn Thị Minh N, chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- Chi nhánh huyện P đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền số 48/GUQ-NHNoPN ngày 22/02/2019, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Đắc H trình bày:

Về hôn nhân, anh và chị Lê Thị N tự nguyện tìm hiểu và xây dựng gia đình vào năm 1999, nhưng đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND)

xã A, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Trong thời gian chung sống, giữa anh chị luôn xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình hai người không hợp, vợ lo làm ăn riêng, tự ý tự quyền, không tôn trọng anh H. Nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên anh H yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung, vợ chồng anh có 02 con chung là Nguyễn Trung T, sinh ngày 05/02/2000 và Nguyễn Thị Tâm G, sinh ngày 01/01/2009. Cháu T hiện nay đã thành niên nên anh không có ý kiến gì. Khi ly hôn anh có nguyện vọng nhận nuôi cháu G đến tuổi thành niên và yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu G mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng.

Về chia tài sản, vợ chồng anh có tài sản chung là 02 ngôi nhà gắn liền với đất, cụ thể là:

- Quyền sử dụng diện tích đất 72m^2 và 01 ngôi nhà cấp bốn làm trên diện tích đất này thuộc thửa số 1164c, tờ bản đồ số 18, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 937649 do UBND huyện P cấp ngày 15/02/2006, nhà và đất có tại thôn K, xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

- Quyền sử dụng diện tích đất 162m^2 và 01 ngôi nhà cấp bốn làm trên diện tích đất này thuộc thửa số 597, tờ bản đồ số 04, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 114995 do UBND huyện P cấp ngày 21/7/2005, nhà và đất có tại thôn M, xã A, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Khi ly hôn, do muốn có nhà cửa cho con ăn ở, học hành và bản thân có khả năng hơn nên anh H yêu cầu được nhận khối tài sản chung nêu trên, anh H sẽ thối trả cho chị N khoản chênh lệch sau khi khấu trừ các nghĩa vụ chung.

Về nợ chung, vợ chồng anh có nợ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện P số tiền gốc là 1.000.000.000 *(Một tỷ)* đồng. Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, do chị N không có khả năng nên anh phải sử dụng tiền riêng của anh trả lãi cho số nợ này từ ngày 07/11/2018 đến ngày 31/5/2019 là 49.150.686 đồng. Khi ly hôn anh yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung theo pháp luật, anh sẽ nhận khối tài sản chung như đã đề nghị và chịu trách nhiệm trả nợ chung cho Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện P; phần tiền lãi anh đã trả 49.150.686 đồng là tài sản riêng của anh và yêu cầu phải trả lại cho anh. Ngoài ra, vợ chồng không có khoản nợ chung nào khác.

Về nợ riêng: Nợ riêng là trách nhiệm riêng nên anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn chị Lê Thị N trình bày: Về quan hệ hôn nhân, chị thống nhất theo lời khai của anh H về thời gian và điều kiện kết hôn. Trong thời gian chung sống, vợ chồng chị đã xảy ra nhiều bất đồng mâu thuẫn, nguyên nhân là do mâu thuẫn về kinh tế dẫn đến tình cảm bị rạn nứt. Nay anh H cương quyết yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý.

Về con chung, vợ chồng chị có 02 con chung như anh H trình bày, khi ly hôn chị thống nhất giao con chung là Nguyễn Thị Tâm G cho anh H nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Tuy nhiên, chị không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của anh H,

vì điều kiện của chị đang rất khó khăn, chị sẽ cấp dưỡng tùy vào khả năng thu nhập của chị sau này.

Về chia tài sản, chị thống nhất theo lời trình bày của anh H về các tài sản chung. Khi ly hôn, vì điều kiện của bản thân không có khả năng trả nợ nên chị sẽ giao tài sản cho anh H, anh H phải chịu trách nhiệm trả nợ chung và nuôi con. Tài sản còn chênh lệch giá trị thì anh H phải thối trả cho chị. Chị cũng muốn nuôi con và nhận tài sản, nhưng nếu chị nhận tài sản sẽ không có khả năng trả nợ và thối trả chênh lệch cho anh H.

Về nợ chung, anh chị có nợ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện P, tỉnh Quảng Nam số tiền gốc 1.000.000.000 *(Một tỷ)* đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký kết. Chị có nguyện vọng giao tài sản cho anh H và anh H trả nợ cho Ngân hàng. Anh chị không có khoản nợ chung nào nữa.

Về nợ riêng: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện P, do bà Đoàn Thị Minh N trình bày: Vào năm 2017, vợ chồng chị N, anh H có vay tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh P số tiền 1.000.000.000 *(Một tỷ)* đồng, có thế chấp tại Ngân hàng các tài sản:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 1164c, tờ bản đồ số 18, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 937649 UBND huyện P cấp ngày 15/02/2006, tại thôn K, xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam; theo Hợp đồng thế chấp số 349/HĐTC ngày 09/11/2017, được công chứng tại UBND xã P, huyện P và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P ngày 09/11/2017. Tài sản này thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Đắc H.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 597, tờ bản đồ số 04, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 114995 UBND huyện P cấp ngày 21/7/2005, tại thôn M, xã A, huyện P, tỉnh Quảng Nam; theo Hợp đồng thế chấp số 350/HĐTC ngày 09/11/2017, được công chứng tại UBND xã A, huyện P và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P ngày 09/11/2017. Tài sản này thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Đắc H.

Nay, vợ chồng anh H, chị N còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 1.000.000.000 *(Một tỷ)* đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (13/6/2019) là 3.205.480 đồng. Nếu vợ chồng anh H, chị N ly hôn thì Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh H, chị N phải trả hết số nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Về thủ tục tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, theo các Điều 51, 56, 58, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của anh H là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận và giải quyết yêu cầu của anh H về nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung; cần thiết giao khối tài sản chung cho anh H, anh H chịu trách nhiệm trả nợ chung và thối trả chênh lệch về tài sản cho chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về nội dung vụ án:

[1.1]. Về hôn nhân: Anh H và chị N tự nguyện tìm hiểu và xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện P, tỉnh Quảng Nam vào năm 2010 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh H và chị N thì thấy: Theo anh H khai trong thời gian chung sống, giữa vợ chồng anh thường xuyên xảy ra nhiều bất đồng mâu thuẫn dẫn đến cãi vả, xúc phạm nhau; nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, chị N sống không có trách nhiệm với gia đình, lo làm ăn riêng và gây ra nợ nần, việc thường xuyên cãi vả, xúc phạm nhau dẫn đến tình cảm không còn. Chị N cũng thừa nhận vợ chồng chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vả dẫn đến tình cảm rạn nứt không thể hàn gắn, nay anh H cương quyết yêu cầu ly hôn chị đồng ý.

Qua xác minh nơi anh H, chị N sinh sống, Hội Phụ nữ xã P không nắm rõ tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh H.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh H và chị N đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của anh H là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chị N cũng thống nhất ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của các bên.

[1.2]. Về nuôi con chung: Vợ chồng anh H và chị N có 02 con chung là Nguyễn Trung T, sinh ngày 05/02/2000 và Nguyễn Thị Tâm G, sinh ngày 01/01/2009.

Tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"*.

Cháu T đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với cháu G, hiện nay cháu đã trên 07 tuổi, cháu có nguyện vọng ở với anh H, anh H và chị N đều thống nhất giao cháu G cho anh H nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các bên, giao cháu G cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên.

Anh H yêu cầu chị N khi ly hôn phải cấp dưỡng nuôi cháu G mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu giao trưởng thành; chị N không đồng ý với yêu cầu của anh H, chị N đề nghị khi nào đi làm có thu nhập sẽ cấp dưỡng nuôi con theo khả năng của mình. Xét thấy, yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung của anh H là có cơ sở theo Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp nên chấp nhận, buộc chị N cấp dưỡng nuôi cháu G mỗi

tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu giao thành niên, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 7/2019.

[1.3]. Về chia tài sản:

* Đối với tài sản chung, theo anh H và chị N khai, trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị đã tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng diện tích đất 72m^2 và 01 ngôi nhà cấp bốn làm trên diện tích đất này thuộc thửa số 1164c, tờ bản đồ số 18, tại thôn K, xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 937649 do UBND huyện P cấp ngày 15/02/2006, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0246/TTr-19/01/06.Q35.T22. Theo chứng thư thẩm định giá số 129/CTTĐG-QTG ngày 10/4/2019 của Công ty cổ phần tư vấn tài chính và giá cả Quảng Nam xác định tổng giá trị nhà và đất này là 447.296.400 (Bốn trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm) đồng.

- Quyền sử dụng diện tích đất 162m^2 và 01 ngôi nhà cấp bốn làm trên diện tích đất này thuộc thửa số 597, tờ bản đồ số 04, tại thôn M, xã A, huyện P, tỉnh Quảng Nam, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 114995 do UBND huyện P cấp ngày 21/7/2005, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00243/156-TTr.Q37.T19. Theo chứng thư thẩm định giá số 129/CTTĐG-QTG ngày 10/4/2019 của Công ty cổ phần tư vấn tài chính và giá cả Quảng Nam xác định tổng giá trị nhà và đất là 1.035.304.500 (Một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu ba trăm lẻ bốn nghìn năm trăm) đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản chung của vợ chồng anh H, chị N là: 1.482.600.900 (Một tỷ bốn trăm tám mươi hai triệu sáu trăm nghìn chín trăm) đồng. Các đương sự đều thống nhất mức giá trị tài sản chung của anh H, chị N do Công ty cổ phần tư vấn tài chính và giá cả Quảng Nam xác định ngày 10/4/2019 và không có ý kiến gì thêm.

Chị N và anh H thống nhất giao toàn bộ khối tài sản chung nêu trên cho anh H sở hữu, quản lý, sử dụng và anh H phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện P, đồng thời anh H phải thối trả chênh lệch về tài sản cho chị N. Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng NN&PTNTVN chi nhánh huyện P cũng thống nhất nội dung đề nghị của anh H và chị N để đảm bảo khoản tiền vay nợ của Ngân hàng. Xét về điều kiện kinh tế và hoàn cảnh hiện nay của anh H và chị N thì anh H có khả năng kinh tế hơn chị N, anh H xin nhận khối tài sản chung để giữ cho con và chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng NN&PTNTVN Việt Nam - Chi nhánh huyện P. Trong khi đó, chị N trình bày nếu giao tài sản chung cho chị N thì chị N cũng không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng. Khối tài sản chung này của anh H và chị N hiện đã được thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của anh H và chị N trong khoản vay với Ngân hàng NN&PTNTVN chi nhánh huyện P. Vì vậy, cần thiết giao khối tài sản chung cho anh H sở hữu, quản lý, sử dụng sau ly hôn; anh H chịu trách nhiệm trả nợ chung cho Ngân hàng NN&PTNTVN chi nhánh huyện P và phải thối trả chênh lệch về giá trị khối tài sản chung cho chị N là phù hợp theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

* Về nợ chung: Vợ chồng chị N, anh H có nợ Ngân hàng NN&PTNTVN chi nhánh huyện P số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (13/6/2019) là 3.205.480 đồng, theo hợp đồng tín dụng số 349/HĐTD ngày 10/11/2017. Anh H và chị N đã thế chấp tài sản để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng bằng khối tài sản chung của anh chị như đã nêu trên (quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 1164c, tờ bản đồ số 18, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 937649 và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 597, tờ bản đồ số 04, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 114995).

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng NN&PTNTVN chi nhánh huyện P đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật, buộc chị N, anh H khi ly hôn phải thanh toán hết số nợ gốc, lãi nêu trên cho Ngân hàng, nếu anh H nhận trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng cũng đồng ý. Anh H, chị N đều thống nhất số tiền nợ của Ngân hàng và thống nhất giao cho anh H khối tài sản chung của vợ chồng, anh H chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Như đã nhận định trong việc giải quyết phần tài sản chung, theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho anh H khối tài sản chung của vợ chồng (tổng cộng giá trị là 1.482.600.900 đồng) và buộc anh H có trách nhiệm thanh toán khoản nợ chung cho Ngân hàng NN&PTNTVN chi nhánh huyện P, với số tiền là 1.003.205.480 (Một tỷ không trăm ba triệu hai trăm lẻ năm nghìn bốn trăm tám mươi) đồng, trong đó: nợ gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.205.480 đồng.

Vào ngày 29/5/2019, anh H đã trả lãi cho Ngân hàng NN&PTNTVN chi nhánh huyện P (từ ngày 07/11/2018 đến ngày 31/5/2019) với số tiền là 49.150.686 đồng. Số tiền này anh H đề nghị khấu trừ trong khối tài sản chung, vì anh H cho rằng đây là tài sản riêng của anh H, do anh đảm nhận trách nhiệm trả nợ chung cho Ngân hàng nên anh lo thanh toán lãi theo hợp đồng, anh sợ không thanh toán sẽ vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, số tiền này có trong thời kỳ hôn nhân, anh H không có chứng cứ gì chứng minh đây là tài sản riêng của anh H nên Hội đồng xét xử không chấp nhận khấu trừ trong khối tài sản chung của vợ chồng anh H, chị N.

* Về nợ riêng: Do các bên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh H nhận khối tài sản chung trị giá 1.482.600.900 đồng, anh H chịu trách nhiệm trả nợ chung 1.003.205.480 đồng, vậy anh H phải thanh toán chênh lệch về tài sản chung cho chị N là 239.697.710 đồng.

[2] Về án phí:

Theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 20/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, anh H phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản; chị N phải chịu tiền án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và án phí chia tài sản, chị N được giảm 50% tiền án phí chia tài sản do đang lâm vào tình trạng bất khả kháng gặp khó khăn về kinh tế, có đơn xin miễn giảm tiền án phí được chính quyền địa phương xác nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 28, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 20/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đắc H

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Đắc H ly hôn với chị Lê Thị N.

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung Nguyễn Thị Tâm G, sinh ngày 01/01/2009 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị N cấp dưỡng nuôi cháu G mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi cháu G thành niên; thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 7/2019.

Chị N có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản:

- Giao cho anh H quyền sở hữu, quản lý, sử dụng đối với các tài sản:

Quyền sử dụng diện tích đất 72m^2 và 01 ngôi nhà cấp bốn làm trên diện tích đất này thuộc thửa số 1164c, tờ bản đồ số 18, tại thôn K, xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 937649 do UBND huyện P cấp ngày 15/02/2006, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0246/TTr-19/01/06.Q35.T22; tổng trị giá nhà và đất là 447.296.400 (Bốn trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm) đồng.

Quyền sử dụng diện tích đất 162m^2 và 01 ngôi nhà cấp bốn làm trên diện tích đất này thuộc thửa số 597, tờ bản đồ số 04, tại thôn M, xã A, huyện P, tỉnh Quảng Nam, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 114995 do UBND huyện P cấp ngày 21/7/2005, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00243/156-TTr.Q37.T19; tổng trị giá nhà và đất là 1.035.304.500 (Một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu ba trăm lẻ bốn nghìn năm trăm) đồng.

- Anh H chịu trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị N số tiền là 239.697.710 (Hai trăm ba mươi chín triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm mười) đồng.

- Anh H chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện P theo hợp đồng tín dụng số 349/HĐTD ngày 10/11/2017, số tiền là 1.003.205.480 (Một tỷ không trăm ba triệu hai trăm lẻ năm nghìn bốn trăm tám mươi) đồng, trong đó: nợ gốc 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, tiền lãi tính đến ngày 13/6/2019 là 3.205.480 (Ba triệu hai trăm lẻ năm nghìn bốn trăm tám mươi) đồng; và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký kết với Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm cho khoản tiền nợ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện P là:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 1164c, tờ bản đồ số 18, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 937649 UBND huyện P cấp ngày 15/02/2006, tại thôn K, xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam; theo Hợp đồng thế chấp số 349/HĐTC ngày 09/11/2017, được công chứng tại UBND xã P, huyện P và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P ngày 09/11/2017. Tài sản này thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Đắc H.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 597, tờ bản đồ số 04, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 114995 UBND huyện P cấp ngày 21/7/2005, tại thôn M, xã A, huyện P, tỉnh Quảng Nam; theo Hợp đồng thế chấp số 350/HĐTC ngày 09/11/2017, được công chứng tại UBND xã A, huyện P và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P ngày 09/11/2017. Tài sản này thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Đắc H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm anh Nguyễn Đắc H phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng anh H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003485, ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam. Anh H đã nộp xong tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Án phí chia tài sản: Anh H phải chịu 11.985.000 (Mười một triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn) đồng; chị N phải chịu 11.985.000 đồng, nhưng chị N được xét giảm 50% tiền án phí chia tài sản, chị N còn phải chịu số tiền án phí chia tài sản là 5.992.000 (Năm triệu chín trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

- Án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (13/6/2019).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã A;
- VKSND huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Nguyễn Thị Quân